

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 39

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108656, ngày 10 tháng 8 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15) và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2022
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2022
	Thành viên	Từ ngày 5 tháng 5 năm 2022
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên	
Ông Lee Tae Yon	Thành viên	
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên	
Ông Lại Trần Đông	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2022
	Giám đốc Tài chính và Kế hoạch	Đến ngày 28 tháng 3 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, đã được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty, cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 11755210/22963883/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		915.516.708.166	943.654.620.900
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	222.101.902.409	164.447.202.522
111	1. Tiền		60.832.841.829	79.061.051.837
112	2. Các khoản tương đương tiền		161.269.060.580	85.386.150.685
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	187.786.721.021	264.305.000.271
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		177.786.721.021	264.305.000.271
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		255.570.147.935	223.551.213.519
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	241.035.738.849	204.275.790.304
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	11.132.361.714	14.743.250.321
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.433.123.459	9.821.762.106
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(8.031.076.087)	(5.289.589.212)
140	IV. Hàng tồn kho	10	235.030.089.966	277.138.407.945
141	1. Hàng tồn kho		235.592.668.561	277.254.515.486
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(562.578.595)	(116.107.541)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.027.846.835	14.212.796.643
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.974.994.293	1.304.751.790
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.050.405.726	12.440.075.023
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.446.816	467.969.830
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		544.995.331.887	542.447.436.282
220	I. Tài sản cố định		152.073.764.363	150.066.673.203
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	102.401.392.190	99.135.260.852
222	Nguyên giá		265.806.557.603	257.859.905.371
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(163.405.165.413)	(158.724.644.519)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	49.672.372.173	50.931.412.351
228	Nguyên giá		58.615.937.520	58.615.937.520
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.943.565.347)	(7.684.525.169)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		6.856.127.272	6.856.127.272
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	6.856.127.272	6.856.127.272
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	366.726.676.011	366.726.676.011
251	1. Đầu tư vào công ty con		366.726.676.011	366.726.676.011
260	IV. Tài sản dài hạn khác		19.338.764.241	18.797.959.796
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.697.831.355	4.979.017.405
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	13.640.932.886	13.818.942.391
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.460.512.040.053	1.486.102.057.182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		346.494.082.992	430.803.295.012
310	I. Nợ ngắn hạn		346.494.082.992	430.803.295.012
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	168.454.340.957	191.504.758.278
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		27.311.300	119.056.923
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13.998.145.749	18.295.257.485
314	4. Phải trả người lao động		38.344.276.610	35.092.273.524
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	63.579.421.795	55.962.973.827
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	40.648.107.804	37.275.351.200
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.062.825.726	85.534.516.553
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	17.379.653.051	7.019.107.222
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.114.017.957.061	1.055.298.762.170
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.114.017.957.061	1.055.298.762.170
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		414.536.730.000	414.536.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		414.536.730.000	414.536.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	133.021.732.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		420.216.708.233	374.280.746.927
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		146.246.379.828	133.463.146.243
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		42.579.780.072	34.290.832.003
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		103.666.599.756	99.172.314.240
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.460.512.040.053	1.486.102.057.182



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.329.311.101.207	1.029.358.800.034
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(6.846.625.733)	(3.941.419.041)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.322.464.475.474	1.025.417.380.993
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(787.837.685.581)	(596.612.290.076)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		534.626.789.893	428.805.090.917
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	11.660.501.833	10.215.215.419
22	7. Chi phí tài chính - Trong đó: chi phí lãi vay		(391.489.180) (41.424.658)	(59.968.627) -
25	8. Chi phí bán hàng	25	(312.297.896.724)	(253.535.692.290)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(83.239.097.785)	(65.468.526.924)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		150.358.808.037	119.956.118.495
31	11. Thu nhập khác		75.488.266	8.113.730
32	12. Chi phí khác		(177.746.305)	(350.091.489)
40	13. Lỗ khác		(102.258.039)	(341.977.759)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		150.256.549.998	119.614.140.736
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(30.483.573.533)	(23.837.357.840)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	(178.009.505)	(604.694.905)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		119.594.966.960	95.172.087.991

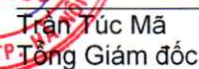


Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng




Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		150.256.549.998	119.614.140.736
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	8.549.422.934	7.705.213.247
03	Trích lập dự phòng		3.304.065.470	1.719.078.504
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		271.357.786	(138.882.445)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.585.454.292)	(9.842.522.915)
06	Chi phí lãi vay		41.424.658	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		150.837.366.554	119.057.027.127
09	Tăng các khoản phải thu		(34.956.680.590)	(29.461.807.918)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		41.545.739.384	(59.861.618.126)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(5.305.137.347)	66.066.198.903
12	Tăng chi phí trả trước		(1.389.056.453)	(1.213.028.255)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(10.000.000.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(41.424.658)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(34.239.052.187)	(29.762.055.335)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.064.686.240)	(7.155.953.884)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		97.387.068.463	57.668.762.512
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(14.142.400.615)	(10.480.592.707)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		446.584.258	8.600.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(85.878.383.103)	(146.234.083.991)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		172.396.662.353	85.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.567.461.638	5.225.603.424
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		84.389.924.531	(66.480.473.274)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.5	(124.157.542.000)	(124.372.240.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(124.157.542.000)	(124.372.240.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		57.619.450.994	(133.183.950.762)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	164.447.202.522	248.049.073.788
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		35.248.893	20.345.591
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	222.101.902.409	114.885.468.617



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108656 ngày 10 tháng 8 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15) và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 779 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 743).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 4 công ty con với thông tin chi tiết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4 công ty con):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (“Traphaco Hưng Yên”)	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất tân dược.
2	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (“Traphaco Sapa”)	100%	100%	Tổ 2, phường Phan Si Păng, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc (“Dược Đắc Lắc”)	58,23%	58,23%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công nghệ cao Traphaco”)	50,97%	50,97%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có 28 chi nhánh hạch toán phụ thuộc ("chi nhánh") như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty và các chi nhánh. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các chi nhánh được lập cùng kỳ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty và các chi nhánh. Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, thu hộ, chi hộ giữa các chi nhánh và Văn phòng Công ty được cân trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 5. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 vào ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp.
Thành phẩm	- Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 13 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không phân bổ
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính sáu tháng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất và cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền mặt	12.955.487.889	12.465.711.501
Tiền gửi ngân hàng	47.027.353.940	66.595.340.336
Tiền đang chuyển	850.000.000	-
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (*)	161.269.060.580	85.386.150.685
TỔNG CỘNG	<u>222.101.902.409</u>	<u>164.447.202.522</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,7%/năm (31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,5%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	177.786.721.021	264.305.000.271
Trái phiếu (**)	10.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>187.786.721.021</u>	<u>264.305.000.271</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,4%/năm (31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,2%/năm).

(**) Đây là khoản đầu tư chứng chỉ quỹ vào Quỹ Đầu tư Trái Phiếu Linh Hoạt Mirae Asset Việt Nam với thông tin chi tiết như sau:

STT	Chứng chỉ quỹ	Số chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (VND)	Giá trị tài sản ròng (VND)
1	Quỹ Đầu tư Trái phiếu linh hoạt Mirae Asset Việt Nam	976.477,63	10.337,88	10.094.708.562
	TỔNG CỘNG	<u>976.477,63</u>	<u>10.337,88</u>	<u>10.094.708.562</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (i)		250.000.000.000	-	(i)		250.000.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (ii)	5.791.986	71.382.500.000	-	159.279.615.000	5.791.986	71.382.500.000	-	178.393.182.736
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (i)		26.675.000.000	-	(i)		26.675.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc (ii)	1.130.271	18.669.176.011	-	40.237.647.600	1.130.271	18.669.176.011	-	37.864.078.500
TỔNG CỘNG		366.726.676.011	-			366.726.676.011	-	

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại các công ty này do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- (ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này này được ước tính bằng giá trị cổ phiếu của các công ty được giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mức giá giao dịch bình quân vào ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thông tin chi tiết về các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	136.255.250.887	121.051.776.975
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	<u>104.780.487.962</u>	<u>83.224.013.329</u>
TỔNG CỘNG	<u>241.035.738.849</u>	<u>204.275.790.304</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.031.076.087)	(5.289.589.212)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phúc Tâm	2.512.154.941	-
Công ty TNHH Natural Factors	1.662.120.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị ATI	745.740.000	2.357.520.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	<u>6.212.346.773</u>	<u>12.385.730.321</u>
TỔNG CỘNG	<u>11.132.361.714</u>	<u>14.743.250.321</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng cho nhân viên	4.949.014.550	-	3.413.630.179	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận	1.766.681.879	-	1.766.681.879	-
Phải thu lãi tiền gửi	2.747.399.402	-	2.798.851.010	-
Ký quỹ, ký cược	1.627.855.924	-	1.631.188.740	-
Phải thu ngắn hạn khác	<u>342.171.704</u>	-	<u>211.410.298</u>	-
TỔNG CỘNG	<u>11.433.123.459</u>	-	<u>9.821.762.106</u>	-
Trong đó:				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>1.766.681.879</i>	<i>-</i>	<i>1.766.681.879</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>9.666.441.580</i>	<i>-</i>	<i>8.055.080.227</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	5.289.589.212	6.970.768.359
Cộng: Dự phòng trong kỳ	2.741.486.875	1.116.217.912
Trừ: Sử dụng trong kỳ	-	(3.997.708.938)
Số cuối kỳ	<u>8.031.076.087</u>	<u>4.089.277.333</u>

9. NỢ XẤU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi (*)</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi (*)</i>
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	18.612.079.940	10.581.003.853	12.202.580.616	6.912.991.404
TỔNG CỘNG	<u>18.612.079.940</u>	<u>10.581.003.853</u>	<u>12.202.580.616</u>	<u>6.912.991.404</u>

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc các khoản phải thu quá hạn trừ đi khoản dự phòng đã được trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	120.251.448.292	(135.820.571)	127.849.646.722	(15.215.170)
Hàng hóa	72.232.203.016	(5.872.502)	72.734.645.444	(21.960.947)
Nguyên liệu, vật liệu	21.477.373.810	(420.885.522)	36.742.168.616	(78.931.424)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.886.749.167	-	28.523.825.378	-
Hàng mua đang đi đường	5.727.121.169	-	11.386.418.703	-
Công cụ, dụng cụ	17.773.107	-	17.810.623	-
TỔNG CỘNG	<u>235.592.668.561</u>	<u>(562.578.595)</u>	<u>277.254.515.486</u>	<u>(116.107.541)</u>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	116.107.541	930.290.957
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	562.578.595	602.860.592
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(116.107.541)	(930.290.957)
Số cuối kỳ	<u>562.578.595</u>	<u>602.860.592</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	127.164.748.134	53.896.949.778	67.319.367.704	9.478.839.755	257.859.905.371
- Mua trong kỳ	-	6.069.070.133	3.007.583.957	1.857.000.000	10.933.654.090
- Thanh lý, nhượng bán	-	(340.420.040)	(2.646.581.818)	-	(2.987.001.858)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>127.164.748.134</u>	<u>59.625.599.871</u>	<u>67.680.369.843</u>	<u>11.335.839.755</u>	<u>265.806.557.603</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>20.586.948.218</i>	<i>38.656.022.707</i>	<i>26.806.353.230</i>	<i>5.667.026.340</i>	<i>91.716.350.495</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	56.638.532.715	44.839.185.355	49.918.404.191	7.328.522.258	158.724.644.519
- Khấu hao trong kỳ	2.321.246.813	1.695.942.017	2.806.459.844	466.734.082	7.290.382.756
- Thanh lý, nhượng bán	-	(226.946.712)	(2.382.915.150)	-	(2.609.861.862)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>58.959.779.528</u>	<u>46.308.180.660</u>	<u>50.341.948.885</u>	<u>7.795.256.340</u>	<u>163.405.165.413</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>70.526.215.419</u>	<u>9.057.764.423</u>	<u>17.400.963.513</u>	<u>2.150.317.497</u>	<u>99.135.260.852</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>68.204.968.606</u>	<u>13.317.419.211</u>	<u>17.338.420.958</u>	<u>3.540.583.415</u>	<u>102.401.392.190</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	45.687.172.520	12.928.765.000	58.615.937.520
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	45.687.172.520	12.928.765.000	58.615.937.520
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	4.170.000.000	4.170.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	7.684.525.169	7.684.525.169
- Hao mòn trong kỳ	-	1.259.040.178	1.259.040.178
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	8.943.565.347	8.943.565.347
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	45.687.172.520	5.244.239.831	50.931.412.351
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	45.687.172.520	3.985.199.653	49.672.372.173

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí mua đất tại Chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.385.000.000
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Phần mềm quản lý nhân sự	1.118.400.000	1.118.400.000
TỔNG CỘNG	6.856.127.272	6.856.127.272

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí cải tạo, lắp đặt	2.242.398.815	3.368.125.262
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.380.732.543	1.519.592.144
Chi phí trả trước dài hạn khác	74.699.997	91.299.999
TỔNG CỘNG	5.697.831.355	4.979.017.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	70.082.841.358	70.082.841.358	61.367.046.477	61.367.046.477
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	98.371.499.599	98.371.499.599	130.137.711.801	130.137.711.801
TỔNG CỘNG	168.454.340.957	168.454.340.957	191.504.758.278	191.504.758.278

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thuế giá trị gia tăng	5.978.546	28.481.550.312	(28.480.517.996)	7.010.862
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27)	14.182.568.450	30.483.573.533	(34.239.052.187)	10.427.089.796
Thuế thu nhập cá nhân	4.106.710.489	13.787.019.261	(14.329.684.659)	3.564.045.091
Thuế khác	-	1.097.526.592	(1.097.526.592)	-
TỔNG CỘNG	18.295.257.485	73.849.669.698	(78.146.781.434)	13.998.145.749

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	28.104.386.782	30.199.678.463
Thù lao phải trả cộng tác viên	19.932.439.223	22.099.520.338
Chi phí quảng cáo	7.500.000.000	-
Chi phí phải trả khác	8.042.595.790	3.663.775.026
TỔNG CỘNG	63.579.421.795	55.962.973.827

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	40.648.107.804	37.275.351.200
TỔNG CỘNG	40.648.107.804	37.275.351.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.134.953.978	83.841.955.978
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	405.473.366	417.436.474
Kinh phí công đoàn	160.784.230	80.403.911
Các khoản phải trả khác	<u>2.361.614.152</u>	<u>1.194.720.190</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.062.825.726</u>	<u>85.534.516.553</u>
Trong đó:		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	-	62.830.372.000
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	4.062.825.726	22.704.144.553

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	7.019.107.222	748.056.717
Cộng: Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 21)	19.425.232.069	10.421.557.038
Trừ: Sử dụng trong kỳ	<u>(9.064.686.240)</u>	<u>(9.506.298.550)</u>
Số cuối kỳ	<u>17.379.653.051</u>	<u>1.663.315.205</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	347.373.440.047	102.648.678.883	997.576.987.930
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	95.172.087.991	95.172.087.991
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	26.907.306.880	(26.907.306.880)	-
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	(10.421.557.038)	(10.421.557.038)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>414.536.730.000</u>	<u>133.021.732.000</u>	<u>(3.593.000)</u>	<u>374.280.746.927</u>	<u>119.041.362.956</u>	<u>1.040.876.978.883</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	374.280.746.927	133.463.146.243	1.055.298.762.170
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	119.594.966.960	119.594.966.960
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	-	45.935.961.306	(45.935.961.306)	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	-	-	(3.496.864.865)	(3.496.864.865)
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 (**)	-	-	-	-	(15.928.367.204)	(15.928.367.204)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>414.536.730.000</u>	<u>133.021.732.000</u>	<u>(3.593.000)</u>	<u>420.216.708.233</u>	<u>146.246.379.828</u>	<u>1.114.017.957.061</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết số 34/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 (“Nghị quyết số 34”). Theo Nghị Quyết này, cổ tức từ lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 124.351.620.000 VND, trong đó 82.901.080.000 VND đã được Công ty tạm ứng bằng tiền trong năm 2021 và giá trị còn lại cũng đã được công bố và chi trả trong kỳ này.

(**) Công ty cũng đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt theo Nghị quyết số 34 nêu trên.

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	35,67%	14.786.512	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	25,00%	10.361.385	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd.	6.267.289	62.672.890.000	15,12%	6.267.289	62.672.890.000	15,12%
Các cổ đông khác	10.035.354	100.353.540.000	24,20%	10.035.354	100.353.540.000	24,20%
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	0,01%	3.133	31.330.000	0,01%
TỔNG CỘNG	41.453.673	414.536.730.000	100%	41.453.673	414.536.730.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số lượng cổ phiếu đã được duyệt	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TRA.

21.4 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2020: 1.000 VND/cổ phiếu	-	41.450.540.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2021: 1.000 VND/cổ phiếu	41.450.540.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ	-	-

21.5 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	414.536.730.000	414.536.730.000
Cổ tức đã công bố	41.450.540.000	41.450.540.000
Cổ tức đã trả	124.157.542.000	124.372.240.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	172.767	86.552
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.500.253.738	9.500.253.738

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng doanh thu	1.329.311.101.207	1.029.358.800.034
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa hợp tác sản xuất với công ty con	818.584.005.200	709.783.837.675
Doanh thu bán hàng hóa khác	292.559.968.883	195.350.536.803
Doanh thu bán nguyên vật liệu	217.971.479.410	123.895.548.703
Doanh thu cung cấp dịch vụ	195.647.714	328.876.853

Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	(6.846.625.733)	(3.941.419.041)
---------------------	-----------------	-----------------

DOANH THU THUẦN

1.322.464.475.474	1.025.417.380.993
--------------------------	--------------------------

Trong đó:

Doanh thu thuần bán hàng cho các bên khác	1.066.248.399.569	873.812.942.206
Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	256.216.075.905	151.604.438.787

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi tiền gửi	6.698.556.330	3.010.522.192
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.817.453.700	6.853.284.223
Lãi chênh lệch tỷ giá	144.491.803	351.409.004
TỔNG CỘNG	11.660.501.833	10.215.215.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa hợp tác sản xuất với công ty con	386.983.712.394	337.339.054.214
Giá vốn của hàng hóa đã bán	182.504.801.336	141.350.532.205
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	218.349.171.851	117.922.703.657
TỔNG CỘNG	<u>787.837.685.581</u>	<u>596.612.290.076</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	103.736.421.908	83.453.449.829
Chi phí quảng cáo	74.582.221.955	49.762.788.392
Chiết khấu bán hàng	44.105.959.410	31.632.635.133
Chi phí cộng tác viên	30.988.746.572	28.489.516.630
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.351.615.442	3.914.595.720
Chi phí bán hàng khác	54.532.931.437	56.282.706.586
	<u>312.297.896.724</u>	<u>253.535.692.290</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	41.086.374.333	31.521.190.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.052.153.042	14.616.900.017
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.281.482.247	2.619.543.962
Dự phòng phải thu khó đòi	2.741.486.875	1.116.217.912
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18.077.601.288	15.594.674.214
	<u>83.239.097.785</u>	<u>65.468.526.924</u>
TỔNG CỘNG	<u>395.536.994.509</u>	<u>319.004.219.214</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí mua hàng hóa hợp tác sản xuất với các công ty con	238.683.754.448	181.651.217.226
Chi phí nguyên vật liệu	120.450.231.595	186.502.398.429
Chi phí nhân công	147.782.875.261	117.995.957.928
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.549.422.934	7.705.213.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.601.070.208	95.508.155.895
Chi phí khác	120.233.292.986	104.712.671.064
TỔNG CỘNG	<u>762.300.647.432</u>	<u>694.075.613.789</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.483.573.533	23.837.357.840
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	178.009.505	604.694.905
TỔNG CỘNG	<u>30.661.583.038</u>	<u>24.442.052.745</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	150.256.549.998	119.614.140.736
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	30.051.310.000	23.922.828.147
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	136.800.000	232.300.000
Chi phí khấu hao tài sản không được khấu trừ	11.001.982	14.441.994
Chi phí không được khấu trừ khác	1.313.446.077	707.924.000
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	112.515.719	935.214.468
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức được chia	(963.490.740)	(1.370.655.864)
Chi phí thuế TNDN	<u>30.661.583.038</u>	<u>24.442.052.745</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chương trình tích điểm đối với khách hàng truyền thống	4.033.567.685	3.359.016.364	674.551.321	(347.753.270)
Các khoản chiết khấu	5.620.877.356	6.040.021.959	(419.144.603)	(1.419.405.081)
Thù lao cộng tác viên và chi phí hỗ trợ trình duyệt viên chưa chi trả	3.986.487.845	4.419.904.068	(433.416.223)	1.162.463.446
	<u>13.640.932.886</u>	<u>13.818.942.391</u>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ			<u>(178.009.505)</u>	<u>(604.694.905)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và/hoặc có giao dịch với Công ty trong kỳ bao gồm:

<i>STT Bên liên quan</i>	<i>Mối liên hệ</i>
1 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
2 Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn
3 Super Delta Pte. Ltd	Cổ đông lớn
4 Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco	Công ty con
5 Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con
6 Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con
7 Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con
8 Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Ông Lee Tae Yon)

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của công ty trong kỳ bao gồm:

<i>STT Bên liên quan</i>	<i>Chức vụ tại công ty, mối liên hệ</i>
1 Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2 Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2022)
3 Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị
4 Ông Trần Túc Mã	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
5 Ông Kim Dong Hyu	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
6 Ông Lee Tea Yon	Thành viên Hội đồng Quản trị
7 Bà Đào Thúy Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
8 Ông Lại Trần Đông	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2022)
9 Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
10 Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc
11 Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2022)
12 Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát
13 Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát
14 Ông Kwon Ki Bum	Thành viên Ban Kiểm soát
15 Ông Đinh Trung Kiên	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	131.932.595.880	101.493.398.092
		Mua hàng hóa, hàng hóa gia công và dịch vụ	289.369.904.864	272.230.460.485
		Cổ tức được chia	2.895.993.000	2.895.966.651
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Bán hàng hóa	12.762.847.718	9.368.200.188
		Mua hàng hóa và dịch vụ	18.254.429.261	10.884.600.000
		Lợi nhuận được chia	-	1.766.681.879
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc	Công ty con	Bán hàng hóa	28.221.493.723	22.575.783.118
		Cổ tức được chia	1.921.460.700	-
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	83.299.138.584	18.167.057.389
		Mua hàng hóa, hàng hóa gia công và dịch vụ	163.480.381.500	121.399.206.760
Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	16.888.575.515	15.228.879.252
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	14.786.512.000	14.786.512.000
		Cổ tức đã trả	44.359.536.000	43.753.062.435
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	10.361.385.000	10.361.385.000
		Cổ tức đã trả	31.084.155.000	30.659.179.448
Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	6.267.289.000	6.267.289.000
		Cổ tức đã trả	18.801.867.000	18.544.812.118

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng hóa và thành phẩm	6.168.639.231	1.310.927.954
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Bán hàng hóa và thành phẩm	1.130.381.638	1.296.366.515
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	97.481.467.093	80.616.718.860
TỔNG CỘNG			104.780.487.962	83.224.013.329
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Phải thu về phân phối lợi nhuận	1.766.681.879	1.766.681.879
TỔNG CỘNG			1.766.681.879	1.766.681.879
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i>				
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	26.819.240.417	58.884.663.237
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	51.709.807.700	52.868.084.197
Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	17.966.391.332	14.770.055.357
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.876.060.150	3.614.909.010
TỔNG CỘNG			98.371.499.599	130.137.711.801
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)</i>				
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	29.573.024.000
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	20.722.770.000
Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	12.534.578.000
TỔNG CỘNG			-	62.830.372.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên thuộc Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thù lao Hội đồng quản trị			
Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch HĐQT	-	-
Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)	-	458.500.000
Ông Nguyễn Phú Khánh	Thành viên HĐQT (Từ ngày 31 tháng 3 năm 2022)		
	Phó chủ tịch HĐQT (Từ ngày 5 tháng 5 năm 2022)	135.600.000	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 5 tháng 5 năm 2022)		
	Thành viên HĐQT (Từ ngày 5 tháng 5 năm 2022)	238.800.000	212.000.000
Ông Lee Tae Yon	Thành viên HĐQT	206.400.000	166.000.000
Ông Lại Trần Đông	Thành viên HĐQT (Đến ngày 4 tháng 4 năm 2022)	103.200.000	86.000.000
Ông Vũ Trí Thức	Thành viên HĐQT (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)	-	99.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát (Từ ngày 7 tháng 4 năm 2021)	84.000.000	36.000.000
Ông Dương Đức Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)	-	45.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	72.000.000	63.000.000
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên Ban Kiểm soát	72.000.000	30.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	2.534.996.895	1.443.955.639
Bà Đào Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	1.439.893.604	330.401.108
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	1.968.025.087	1.270.346.643
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc	990.093.411	515.478.752
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	934.125.909	565.536.830
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 15 tháng 12 năm 2021)	-	502.740.970
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022)	822.822.491	-
	Giám đốc Tài chính và Kế hoạch (Đến ngày 28 tháng 3 năm 2022)		
Ông Đinh Trung Kiên	Kế toán trưởng	738.364.917	479.343.268
TỔNG CỘNG		10.340.322.314	6.303.303.210

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dưới 1 năm	3.948.086.006	4.056.605.873
Từ 1 - 5 năm	9.269.504.733	9.611.087.213
Trên 5 năm	3.893.442.000	4.846.310.700
TỔNG CỘNG	17.111.032.739	18.514.003.786

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.


 Nguyễn Thị Ngọc Thúy
 Người lập


 Đinh Trung Kiên
 Kế toán trưởng


 Trần Túc Mã
 Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 8 năm 2022